

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2023/DS-PT**

Ngày: 15 - 02 -2023

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Hương Giang

Các thẩm phán: bà Nguyễn Thúy Hằng.

ông Bùi Đức Thanh.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hoa Lê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 30/2022/TLPT-DS ngày 02/8/2022 về việc *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2022/QĐ-PT ngày 21/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐ-PT ngày 11/01/2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 02/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Anh T- sinh năm: 1959

Địa chỉ: khu tập thể Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, phường LG, quận BĐ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Đặng Văn T1- sinh năm: 1957; địa chỉ: tổ 4, khu 8, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 21/5/2018). Có mặt.

2. Bị đơn: bà Cao Thị H- sinh năm: 1975

Địa chỉ: thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Thu T2- sinh năm 1960; địa chỉ: tổ 5, khu 5, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị N- sinh năm: 1962 - địa chỉ: số 305, nhà A1, khu tập thể Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, phường LG, quận BD, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Mạnh H1 - sinh năm 1986 - địa chỉ: tổ 1, khu 6, phường HL1, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Nam S- sinh năm 1994 - địa chỉ: BreitstraBe 4, 04523 Pegau (Cộng hòa Liên bang Đức). Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Nam S là anh Nguyễn Mạnh H1 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/6/2018, Hợp đồng ủy quyền ngày 24/6/2019, Hợp đồng ủy quyền ngày 09/7/2020, Hợp đồng ủy quyền ngày 08/3/2021; Hợp đồng ủy quyền ngày 11/01/2023); Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Huyền T3- sinh năm 1992; ĐKNKTT: thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở hiện nay: số nhà 264, khu PL, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Phú Thọ; Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thu H2- sinh năm 1995; ĐKNKTT: thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở hiện nay: thôn YV, xã KC, huyện HĐ, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Mạnh H3- sinh năm 1990; địa chỉ: số 71, tổ 23, khu 2b, phường CX, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thu H3- sinh năm: 1992; địa chỉ: số 25, đường KL, tổ 82, khu 5, phường BD, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: khu 5, thị trấn CR, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; đại diện theo pháp luật: ông Vũ ĐH - Chủ tịch; đại diện theo ủy quyền: ông Lê CT - Phó giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (theo Giấy ủy quyền ngày 30/5/2022); Có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: thôn 7, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; đại diện theo pháp luật: ông Đỗ MN - Chủ tịch; đại diện theo ủy quyền: ông Dương VN - Phó chủ tịch (theo Giấy ủy quyền ngày 01/4/2022); Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Đoàn Văn L và ông Đoàn Văn Đ; Cùng địa chỉ: phố HT, phường AP, thị xã KM, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Ông Vũ Đình N2, ông Phạm Văn N3, ông Mùn Dấu N4, ông Trương Văn H5, ông Đào Văn N5; Cùng địa chỉ: thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị Y, chị Đỗ Thị Y2; Cùng địa chỉ: thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

5. **Người kháng cáo:** nguyên đơn ông Nguyễn Anh T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T2 và anh Nguyễn Mạnh H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Cụ Nguyễn Văn T4, sinh năm 1934, chết ngày 19/12/2013 và cụ Vũ Thị M, sinh năm 1935, chết ngày 25/12/2018 là vợ chồng. Bố mẹ cụ T4 đều chết trước cụ. Cụ T4 và cụ M có 05 người con chung là: ông Nguyễn Mạnh H6 (chết ngày 12/4/2018), ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hữu D (chết ngày 25/5/2015); cụ T4 không có con riêng và con nuôi. Ông H6 có vợ là bà Cao Thị H và có 04 con riêng là: Nguyễn Mạnh H1, Nguyễn Nam S, Nguyễn Thị Huyền T3 và Nguyễn Thị Thu H2. Ông D đã ly hôn vợ và có 02 con là Nguyễn Mạnh H3 và Nguyễn Thị Thu H4.

Theo ông T, quá trình chung sống cụ T4 và cụ M tạo lập được nhiều tài sản chung trong đó có các tài sản chung là:

+ Thửa đất số 45, tờ bản đồ 47, có diện tích 6.783m² tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 ngày 19/7/2002 mang tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn T4 với diện tích 1050m² (trong đó: đất ở 399m², đất vườn tạp 651m²); phần diện tích đất còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ là 5733m². Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch xi, lợp ngói, diện tích 50m² kèm theo công trình phụ trong khuôn viên và một số cây lâu năm.

+ Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 47 có diện tích 737m² tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh; được cấp GCNQSDĐ số Q916470, diện tích 200m² đất ở mang tên ông H6 bà H đã tặng cho cụ Nguyễn T4, cụ M và phần diện tích đất còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ là 537m². Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 ngôi nhà mái bằng.

Do cụ T4 chết không để lại di chúc nên ông T khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản của cụ T4 là 1/2 khối tài sản chung của cụ T4 và cụ M cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 theo quy định pháp luật. Tài sản trên đất ông đề nghị chia giá trị các ngôi nhà của cụ xây dựng trên đất, không yêu cầu chia cây cối và các tài sản khác. Yêu cầu giữ nguyên hiện trạng ngõ đi chung cùng 2 hàng cây để làm lối đi chung vào diện tích đất chia cho ông T, bà T2 và hàng thừa kế của ông D; mở thêm 01 lối đi khác vào diện tích 1050m² đất (phía sau ngôi nhà cấp 4, xây gạch xi, đi ra ngõ đi chung của thôn) cho hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 và bà N đi.

Bị đơn bà Cao Thị H có quan điểm: bà và ông H6 chung sống với nhau từ năm 2001 có cưới hỏi, đến năm 2004 thì mới đăng ký kết hôn. Đối với diện tích đất 1050m² đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ T4 là của hai cụ mua của ông

L vào đầu năm 2001, mục đích là cho ông H6 (chồng bà) vì các em của ông H6 đã được bố, mẹ cho đất hoặc cho tiền để mua đất. Cuối năm 2001, cụ T4 phá ngôi nhà mua lại của ông L đi và xây 01 ngôi nhà cấp 4, gạch xi, lợp ngói, diện tích khoảng 50 m² và xây 01 nhà vệ sinh không liền kề nhà cấp 4, trồng hàng cây cau vua, cây cau cảnh, cây vối, cây sấu ở dọc hai bên lối đi vào thửa đất và giao cho vợ chồng bà sử dụng từ đó đến nay. Năm 2015, vợ chồng bà H xây thêm gian nhà mái bằng chung tường liền kề nhà cấp 4 để chứa tể nước và xây thêm nhà vệ sinh khép kín, phía sau gian nhà mái bằng, phá bỏ nhà vệ sinh cũ của cụ T4. Đến năm 2016, vợ chồng bà H xây thêm căn nhà kho lợp mái tôn liền kề gian nhà đồ mái bằng, để đồ dùng lao động.

Đối với diện tích 200m² hiện mang tên cụ T4 là do vợ chồng bà mua năm 2004 của vợ chồng ông B, cuối năm 2004 được cấp giấy mang tên vợ chồng bà. Sau khi mua vợ chồng bà có xây một quán bán hàng rộng khoảng hơn 40m² bằng gạch ba banh, lợp ngói trên đất. Đến khoảng năm 2006, cụ T4 đề nghị đổi 1050m² đất của cụ lấy diện tích đất 200m² của vợ chồng bà để cho ông D xuống ở cai nghiện ma túy và giao cho chồng bà trông coi quản lý ông D cai nghiện nên vợ chồng bà đồng ý. Sau đó cụ T4 đưa tiền bảo ông H6 xây thêm ngôi nhà mái bằng bê tông cốt thép, nối liền với quán cấp 4 của vợ chồng bà H cho rộng. Đến đầu năm 2010 vợ chồng bà H đã làm thủ tục sang tên cho cụ T4, cụ M toàn bộ đất và tài sản trên diện tích đất 200 m². Đến cuối năm 2013 cụ T4 chết nên chưa kịp làm thủ tục chuyển được diện tích đất phía trong cho vợ chồng bà như đã thỏa thuận. Ngày 25/01/2021, bà H có đơn yêu cầu phản tố với nội dung yêu cầu công nhận thỏa thuận tặng cho giữa cụ T4, cụ M với ông H6 đối với diện tích đất 1050m², ngày 13/12/2021, bà H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Đối với diện tích 6270m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ là do quá trình sinh sống trên thửa đất vợ chồng bà mua lại của ông L một phần, khai hoang, tôn tạo một phần, bao chiếm một phần. Cụ T4 và cụ M có nhà và có hộ khẩu cư trú ở thành phố HL, thỉnh thoảng xuống chơi với vợ chồng bà H chứ không sinh sống tại đây nên không có công sức gì trong việc khai hoang. Các tài sản trên đất chưa được cấp giấy như ngôi nhà mái Thái, 01 hồ ga nhỏ diện tích khoảng hơn 2m², xây năm 2017, phía sau ngôi nhà sàn mái lá là tài sản của ông T, còn các tài sản khác như nhà sàn mái lợp lá; ao cá; tường xây gạch vôi bao xung quanh diện tích 02 thửa đất; cổng sắt sát đường 334; vườn keo là do ông H6, bà H trong quá trình sinh sống trên thửa đất tạo dựng lên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H có quan điểm: đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T4 là ½ diện tích đất được cấp tại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ. Bà và các con ông H6 muốn nhận hiện vật là phần đất có căn nhà cấp 4 của cụ T4 liền kề là các công trình do vợ chồng bà tạo dựng lên để bà có chỗ ở ổn định, hiện nay kinh tế của bà H rất khó khăn không thể xây được nhà ở. Đồng ý giữ nguyên cổng sắt sát đường 334, hai hàng cây và diện tích đất

ngõ đi để làm cổng và ngõ đi chung không chia; không đồng ý mở thêm lối đi mới; Đối với tài sản trên đất của cụ T4 bà đồng ý như quan điểm của ông T; Đối với tài sản do vợ chồng bà tạo lập trên phần đất được cấp GCNQSDĐ, nếu ai được chia phần đất có tài sản đó thì phải trả chênh lệch tài sản cho bà H và ông H6. Đối với phần di sản của cụ M và phần cụ M được hưởng thừa kế từ ông H6, ông D bà đề nghị giao cho ông T quản lý. Đối với diện tích đất không có trong 2 GCNQSDĐ, bà H đề nghị không chia vì đây là tài sản của bà H ông H6 không phải là di sản của cụ T4.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Thu T2 có quan điểm: bà đồng ý với quan điểm khởi kiện của ông T. Bà xác định di sản của cụ T4 là 1/2 diện tích đất được cấp và chưa được cấp cùng một số tài sản trên đất. Về tài sản trên đất thì chỉ có ngôi nhà xây năm 2017 là của ông T, những công trình khác, cây cối khác và toàn bộ tường rào là của cụ T4 xây dựng lên. Bà đồng ý với ý kiến ông T là chia di sản của cụ T4 bằng hiện vật, còn về tài sản trên đất chỉ yêu cầu chia tài sản là nhà của cụ đã xây dựng. Bà đề nghị chia cho bà phần tài sản là ngôi nhà cấp bốn nằm trên diện tích đất sát mặt đường 334 có trong GCNQSDĐ số Q916470, tại thửa số 68, tờ bản đồ số 47, bà sẽ trả chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế còn lại nếu phần được hưởng cao hơn phần được chia. Bà đồng ý để ông T quản lý toàn bộ di sản của cụ M vì cụ M đã có di chúc cho bà và ông T được toàn quyền sử dụng và sở hữu di sản của cụ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có quan điểm: bà đồng ý chia di sản của cụ T4 là 1/2 diện tích đất có trong 2 giấy chứng nhận đã được cấp mang tên cụ theo quy định pháp luật cho hàng thừa kế bằng hiện vật. Tài sản trên toàn bộ thửa đất có 01 ngôi nhà chính và 01 nhà bếp là của cụ T4 xây năm 2001, 01 ngôi nhà xây năm 2006, nhà xây năm 2017 là của ông T, còn lại là của ông H6 bà H, bà đề nghị chia giá trị 1/2 tài sản trên đất là 03 căn nhà, ai được nhận tài sản phải thanh toán giá trị. Toàn bộ tường bao quanh hai thửa đất, cổng sắt sát đường 334 là do ông H6, bà H xây dựng lên. Diện tích đất ngõ đi chung và 02 hàng cây sát ngõ đi chung giữ nguyên không chia, không mở ngõ đi chung ở diện tích đất khác. Đối với phần di sản của cụ M thì giao cho ông T, bà T2 quản lý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh H1 (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Nam S), chị Nguyễn Thị Huyền T3 và chị Nguyễn Thị Thu H2(SN 1995), có quan điểm: nhất trí chia di sản của cụ T4 là 1/2 diện tích đất có trong 2 GCNQSDĐ. Đối với tài sản trên toàn bộ thửa đất có 03 ngôi nhà của hai cụ, 01 ngôi nhà của ông T, còn lại là tài sản của ông H6, bà H. Các anh chị có quan điểm sau khi chia các tài sản trên đất thuộc phần đất của ai thì người đó thanh toán giá trị tài sản cho các thừa kế khác. Yêu cầu Tòa án giữ nguyên cổng sắt sát đường 334, hai hàng cây và diện tích đất ngõ đi (như đơn vị đo vẽ xác lập ngày 09/8/2021) để làm cổng và cây cảnh dùng cho ngõ

đi chung không chia. Không đồng ý mở thêm lối đi. Không yêu cầu hàng thừa kế phải thanh toán trả tiền chi phí bảo quản di sản cho ông H6 vì ông H6 chết sau cụ T4 thời gian ngắn. Đối với phần di sản của cụ M đồng ý giao cho bà T2, ông T quản lý. Đối với phần diện tích đất không nằm trong GCNQSDĐ của 02 thửa đất không đồng ý chia vì diện tích đất này là do bố mẹ anh chị trực tiếp bao chiếm, khai hoang tôn tạo cho đến nay đã được thôn xóm và chính quyền địa phương xác nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh H3 và chị Nguyễn Thị Thu H4 trình bày: đồng ý với toàn bộ nội dung khởi kiện và có quan điểm trình bày như của ông T và bà T2. Đề nghị Tòa án chia di sản của cụ T4 cho ông D bằng hiện vật, để hàng thừa kế của ông D có đất làm nhà vì hiện nay chưa ai có nhà ở. Xác định phần tài sản và di sản của cụ M được hưởng trong phần di sản của ông H6 và ông D bằng tiền để giao cho ông T, bà T2 quản lý.

UBND huyện VĐ có quan điểm: UBND huyện VĐ xác định: tổng diện tích của cả hai thửa đất đang tranh chấp là 7428,6m²; Trong đó diện tích được cấp theo GCNQSDĐ số R057540 cấp ngày 19/7/2002 cho cụ T4 là 1050m² (đất ở 399m²; đất vườn tạp là: 651m²); diện tích được cấp theo GCNQSDĐ số Q916470 cấp ngày 01/12/2004 cho ông H6, bà H, ngày 09/9/2010 tặng cho cụ T4, cụ M là 200m² (đất ở); Diện tích ngõ đi chung là 360,8m²; Diện tích còn lại là 5817,8m² chưa được cấp GCNQSDĐ. Tại vị trí đo đạc thửa đất, tại thửa đất số 68 tờ bản đồ số 47, đến thời điểm ngày 02/6/2022, có một phần diện tích chưa được cấp giấy nằm trong thông báo thu hồi đất của UBND huyện để thực hiện dự án Mở rộng đường 334 đoạn từ sân Golf Ao Tiên đến nút giao giữa đường 334 và đường vào công viên phức hợp Khu kinh tế VĐ; tại thửa số 45 tờ bản đồ số 47 UBND huyện chưa ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện bất kỳ dự án nào.

Về quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện đất 1050m² của thửa đất số 45 cho cụ T4 và cấp 200m² của thửa đất số 68, tờ bản đồ 47 cho ông H6 bà H sau đó cấp đổi cho cụ T4 tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ là đúng quy định pháp luật. Đối với việc xác định vị trí đất ở, đất cây lâu năm trong giấy chứng nhận thì Tòa án có thể chia đất ở, đất vườn tạp cho hàng thừa kế theo diện tích đất đã được cấp trong GCN của cụ T4, cụ M cho cân đối và phù hợp. Ủy ban sẽ căn cứ vào bản án để thực hiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã HL huyện VĐ có quan điểm như sau: Phần diện tích đất 5733m² không có trong GCNQSDĐ số R057540 do UBND huyện VĐ cấp ngày 19/7/2002 tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 47 thôn 4, xã HL, huyện VĐ tại thời điểm trước tháng 10 năm 2001 là đất đồi núi, rãnh thoát nước và một phần diện tích đất nông nghiệp do UBND xã quản lý. Từ cuối năm 2001 là do vợ chồng ông H6 bà H khai phá bao chiếm sử dụng ổn định từ đó đến nay. Trong quá trình san gạt và bao chiếm không bị UBND xã HL lập

biên bản. Đối với phần diện tích đất 537m² không có trong GCNQSDĐ số Q 916470 do UBND huyện VĐ cấp ngày 01/12/2004 tại thửa đất số 68 tờ bản đồ số 47, thôn 4, xã HL, huyện VĐ cũng do vợ chồng ông H6 bà H khai phá bao chiếm sử dụng ổn định từ cuối năm 2001 đến nay. Theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai thì phần diện tích đất này đủ điều kiện để cấp quyền SDD cho ông H6, bà H (nếu xác định là không có tranh chấp).

Ông Đoàn Văn L người bán nhà và đất cho cụ Nguyễn Văn T4 có lời khai: năm 2001, do gia đình ông L không có nhu cầu sử dụng diện tích đất là 1050m², trên đất có một ngôi nhà diện tích 36m² tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ nên đã bán cho cụ T4, giá bán cả nhà và đất là 13.335.000 đồng. Ông L chỉ bán đất và nhà trên đất đã được cấp GCNQSDĐ cho cụ T4, ngoài ra không bán tài sản gì khác cho cụ T4. Cụ T4 mua nhà và diện tích đất 1050m² của ông L, cho ông H6 sử dụng, chứ cụ T4, cụ M không sử dụng. Ngoài diện tích đất bán cho cụ T4, quá trình sinh sống trên thửa đất, ông có khai hoang thêm một mảnh vườn trồng rau khoảng hơn 100m². Thời gian đầu, ông H6 có hỏi mua nhưng ông còn chần chừ chưa muốn về quê ngay nên không đồng ý bán. Đến năm 2002, ông H6 có đi cùng ông Nhẫn đến gặp ông L hỏi mua mảnh vườn này, lúc này ông đã chuyển về quê nên đồng ý bán cho ông H6. Diện tích đất này sát mương nước chảy qua, ông H6 có đưa cho ông L một khoản tiền gọi là công sức khai phá đất, ông L không nhớ bao nhiêu. Ông L bán đất cho ông H6 không làm giấy tờ gì, có lần bà H đến nhờ ông xác nhận vào giấy bán đất cho ông H6 và ông đã ký xác nhận là đúng.

Những người làm chứng ông Phạm Văn N3, ông Mỗ Dấu N4, ông Trương Văn H4, ông Đào Văn N5 có lời khai thể hiện: các ông sinh sống tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ từ năm 1978, 1979 cho đến nay. Các ông khẳng định toàn bộ diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ là của ông H6, bà H một phần mua lại của ông L, một phần do khai hoang lấn đồi, lấn mương nước, bao chiếm sử dụng ổn định từ năm 2002 cho đến nay. Ngoài ra, sau khi nhận chuyển nhượng, cụ T4 và cụ M không sinh sống trên thửa đất mà ông H6 bà H là người trực tiếp sinh sống trên thửa đất. Toàn bộ tường bao của thửa đất là do ông H6, bà H xây dựng làm nhiều giai đoạn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DSST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện VĐ tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T: chia di sản của cụ T4 cho hàng thừa kế thứ nhất như sau:

* Bà Nguyễn Thị Thu T2 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà một tầng, mái ngói, xây gạch xi măng, quét vôi, ve diện tích 42,8m² và quyền sử dụng diện tích 72,3m² đất (đất ở), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q916470 cấp ngày

01/12/2004, kí hiệu thửa đất là S7, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S 1,8,9,J,1 có trị giá 589.982.178đ.

* Bà Cao Thị H, anh Nguyễn Mạnh H1, anh Nguyễn Nam S, chị Nguyễn Thị Huyền T3 và chị Nguyễn Thị Thu H2(SN 1995) được quyền sở hữu 01 nhà một tầng, cấp 4 diện tích 50m², xây bằng gạch xi xi măng, lợp mái ngói, quét vôi, ve và các hạng mục trong nhà và quyền sử dụng diện tích 278,6m² đất (trong đó 145,2m² đất ở, 133,4m² đất vườn tạp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002, kí hiệu thửa đất là S4, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S A,B,42,43,A, trị giá 273.630.833đ.

* Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 233,8m² đất (trong đó 84,6m² đất ở, 149,2m² đất vườn tạp), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002 mang tên cụ Nguyễn Văn T4, kí hiệu thửa đất là S3, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S A,B,C,D,A, trị giá 122.565.200đ.

* Ông Nguyễn Anh T được quyền sử dụng diện tích 233,8m² đất (trong đó 84,6m² đất ở, 149,2m² đất vườn tạp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002, kí hiệu thửa đất là S2, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S C,D,E,F,C, trị giá 122.565.200đ.

* Anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H4(SN 1992) được quyền sử dụng diện tích 233,8m² đất (trong đó 84,6m² đất ở, 149,2m² đất vườn tạp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002, kí hiệu thửa đất là S1, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S 38,38',F,E,38, trị giá 122.565.200đ.

* Ông Nguyễn Anh T được quyền quản lý di sản của cụ Vũ Thị M 01(Một) ngôi nhà một tầng, mái bê tông cốt thép diện tích 69,5 m² cùng các công trình vệ sinh và quyền sử dụng diện tích đất 127,7m² (đất ở) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q916470 cấp ngày 01/12/2004, kí hiệu thửa đất là S6, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S7',7,1,J,9',7', trị giá 1.045.999.181đ.

* Bà Cao Thị H có trách nhiệm bàn giao tài sản đang quản lý cho những người được phân chia quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo quyết định của bản án.

* Bà Cao Thị H có trách nhiệm giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002 mang tên cụ Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị Thu T2 giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q916470 cấp ngày 01/12/2004 cho ông Nguyễn Mạnh H6 - Cao Thị H, ngày 09/9/2010 tặng cho cụ Nguyễn Văn T4, cụ Vũ Thị M cho Ủy ban nhân dân huyện VĐ để thực hiện việc tách thửa, đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai;

Ông T, bà T2, bà N, bà H, anh H1, chị T3, chị H2 (SN 1995), anh H3, chị H4 (SN 1992) có nghĩa vụ đăng, ký kê khai cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai. Các bên có trách nhiệm phối hợp với nhau để hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo quy định pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản của cụ T4 là diện tích 5733m² tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 47 và diện tích đất 337m², tại thửa đất số 68 tờ bản đồ số 47 đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Cao Thị H về việc yêu cầu công nhận thỏa thuận tặng cho giữa cụ T4 và cụ M với ông H6 đối với diện tích đất 1050m²; Không đưa diện tích đất 1050m² trên là di sản của cụ và cụ M để chia thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà T2, bà N, anh H1, anh H3, chị H4 (SN 1992): chia di sản của ông H6 và ông D cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ M, giao cho người quản lý di sản của cụ Vũ Thị M quản lý.

Giữ nguyên công sạt sát đường 334 và hai hàng cây cảnh dùng cho ngõ đi chung, tổng diện tích đất là 360,8m², kí hiệu thửa đất S, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, 9', 9, 10, 11, 12, N 10, N 11, N12, N13, N14, 42, 41, 40, N1.

Giữ nguyên diện tích 70m² đất (tại diện tích 1050m² đất có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002 thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47) để làm ngõ đi chung, kí hiệu thửa đất S5, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S 38', 39,40,41,42,B,C,F,38'. Những người được nhận thửa đất có ngõ đi chung là: bà H, anh H1, chị T3, chị H2 (SN 1995), bà N, anh H3, chị H4 (SN 1992) có quyền được xử lý, lấp bề phốt được xây ngầm dưới phần đất này để tạo thành ngõ đi chung thuận tiện cho sinh hoạt.

Buộc bà T2 thanh toán cho kỷ phần thừa kế của cụ Vũ Thị M còn thiếu 282.377.864 đồng, bà T2 bàn giao cho ông Nguyễn Anh T quản lý di sản của cụ M số tiền 282.377.864đ (hai trăm tám mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

- Bà T2 thanh toán cho bà N, ông T mỗi người được số tiền 39.248.721đồng (ba mươi chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi một đồng); thanh toán cho hàng thừa kế thứ nhất của ông D là anh H3, chị H4 (SN1992) số tiền 39.248.721đồng, tổng 117.746.163đ.

- Bà H, anh H1, anh Sơn, chị T3, chị H2 (SN 1995) mỗi người phải thanh toán cho ông T quản lý di sản của cụ M số tiền 6.325.604 đ.

- Bà H, anh H1, anh Sơn, chị T3, chị H2 (SN 1995) mỗi người phải thanh toán cho bà N, ông T và hàng thừa kế thứ nhất của ông D (là anh H3, chị H4 (SN 1992)) 5.590.845đ.

- Anh H3, chị H4 (SN 1992) mỗi người thanh toán cho ông T quản lý di sản cụ M số tiền 31.628.024 đ. Tổng số tiền, tài sản của cụ Vũ Thị M, ông Nguyễn Anh T nhận được sẽ không được tự định đoạt. Sau này, các đương sự thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Thị M tự thỏa thuận phân chia, nếu không thỏa thuận được có quyền khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế của cụ M theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/6/2022 ông Nguyễn Anh T là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thu T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo, ngày 20/6/2022 anh Nguyễn Mạnh H3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án số 05/2022/DSST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện VĐ, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ bản án theo luật định, đảm bảo quyền lợi của đương sự

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T2, anh Nguyễn Mạnh H3 giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, riêng ông L thay đổi lời khai cho rằng ông đã bán toàn bộ diện tích hơn 6000m² cho cụ T4, M. Thời điểm đó, đất đai không có giấy tờ thì không chuyển nhượng được nên ông đã đi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông không có tiền để làm thủ tục cấp đối với toàn bộ thửa đất nên ông chỉ đề nghị cấp 1050m². Sau khi được cấp thì ông bàn giao toàn bộ diện tích khoảng 6000m² cho cụ T4, M. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa phúc thẩm có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T2, anh Nguyễn Mạnh H3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T2, anh Nguyễn Mạnh H3 được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung :

Cụ T4 chết ngày 19/12/2013, khi chết không để lại di chúc, nên di sản của cụ được chia theo pháp luật.

[2.1] Xác định hàng thừa kế:

Tại thời điểm cụ T4 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 gồm có: cụ M, ông H6, ông T, bà T2, bà N, ông D. Do ông D chết ngày 25/5/2015, ông H6 chết ngày 12/4/2018 và cụ M chết ngày 25/12/2018 nên phần di sản của cụ M, của ông H6 và của ông D được hưởng của cụ T4 thuộc quyền thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của họ.

[2.2]. Xác định di sản của cụ T4:

2.2.1. Đối với di sản là quyền sử dụng đất:

* Đối với quyền sử dụng 1050m² (trong đó: 399m² đất ở, 651m² đất vườn tạp) thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ 47 tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 ngày 19/7/2002 mang tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn T4, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn L năm 2001 và quyền sử dụng diện tích 200m² đất ở thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 47 tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh đã được cấp GCNQSDĐ số Q916470 mang tên ông H6 bà H, đăng ký biến động mang tên cụ T4 và cụ M ngày 16/4/2010 có nguồn gốc do ông H6 bà H tặng cho là tài sản chung của cụ T4 và cụ M được Nhà nước xác lập quyền và các đương sự công nhận nên di sản của cụ T4 là ½ thửa đất số 45 và ½ thửa đất số 68.

* Đối với diện tích 6070m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ trong đó có 360,8m² là ngõ đi thấy: căn cứ theo bản đồ địa chính đất ở, đất nông nghiệp được Sở tài nguyên – môi trường tỉnh Quảng Ninh phê duyệt năm 2012 thì có 5733m² đất chưa được cấp giấy nằm trong thửa đất số 45 tờ bản đồ số 47; 337m² chưa được cấp giấy nằm trong thửa số 68 tờ bản đồ số 47. Xem xét nguồn gốc diện tích đất này thấy:

- Đối với diện tích 5733m² tại thửa đất số 45: căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán nhà ngày 13/11/2001 giữa ông L và cụ T4, cụ M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 ngày 19/7/2002 mang tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn T4 thì diện tích đất hai bên chuyển nhượng cho nhau là 1050m². Ông L khẳng định chỉ chuyển nhượng 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 1050m² đất đã được cấp cho hai cụ. UBND xã HL, UBND huyện VĐ có lời khai thể hiện diện tích đất 5733m² do ông H6, bà H một phần mua thêm của ông L, một phần khai phá, bao chiếm, sử dụng ổn định từ cuối năm 2001 đến nay.

Lời khai của Ủy ban phù hợp với lời khai của bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất cùng với ông H6 thể hiện sau khi hai cụ mua thửa đất của ông L thì giao cho vợ chồng bà quản lý sử dụng cho đến nay. Trong quá trình sử dụng vợ chồng bà có mua thêm mảnh vườn của ông L, khai hoang thêm về tứ cận để mở rộng thửa đất. Phù hợp với lời khai của ông L xác định có bán một khoảnh đất trồng rau do ông khai hoang cho ông H6 bà H. Phù hợp với lời khai của ông Vũ Đình N2 là người chứng kiến việc ông H6 và ông L mua bán phần đất vườn của ông L. Phù hợp lời khai của những người làm chứng ông Nhượng, ông Nhần, ông Hỷ, ông Nhì. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cho rằng mình chuyển nhượng cho cụ T4, cụ M toàn bộ thửa đất diện tích khoảng 6000m² nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

- Đối với diện tích 337m² tại thửa đất số 68: căn cứ Biên bản làm việc lấy ý kiến khu dân cư lập ngày 29/4/2020, UBND xã HL xác nhận: một phần là đường đi vào nhà cụ T4, cụ M (thửa 45); một phần do vợ chồng bà H, ông H6 bao chiếm rãnh nước sử dụng ổn định từ năm 2001 đến nay và một phần do trong quá trình đo đạc cấp QSDĐ không đo đạc hết. Theo hợp đồng tặng cho ngày 16/4/2010, bà H, ông H6 chỉ tặng cho cụ T4 và cụ M diện tích 200m² đất đã được cấp GCNQSDĐ.

Từ những phân tích nêu trên đủ cơ sở khẳng định diện tích đất 6070m² không có trong GCNQSDĐ không phải là di sản của cụ T4.

Xem xét lời khai của ông T, bà T2 cho rằng toàn bộ diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận là của cụ T4 cụ M mua cùng với diện tích đã được cấp sổ của ông L. Ông T bà T2 đưa ra quan điểm chứng minh là toàn bộ tường bao xung quanh thửa đất là do cụ T4 thuê một người họ hàng xây dựng ngay sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất và cụ T4 là người đứng tên toàn bộ diện tích đất trên trong bản đồ địa chính năm 2012 và ký giáp ranh khi cấp đất cho ông bà H6 H. Tuy nhiên, ông T, bà T2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh là toàn bộ tường rào bao quanh khu đất là của cụ T4 thuê người xây dựng trong khi đó bà H có lời khai thể hiện vợ chồng bà là người trực tiếp xây dựng tường rào này, xây thành nhiều giai đoạn. Lời khai của bà H phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị N(em gái ông H6, ông T, bà T2), phù hợp lời khai của những người làm chứng ông Nhượng, ông Nhần, ông Hỷ, ông Nhì. Đối với việc cụ T4 đứng tên thửa đất số 45 và thửa đất 68 tờ bản đồ số 47 Bản đồ địa chính năm 2012 do Sở tài nguyên môi trường lập và ký hộ tiếp giáp khi thực hiện cấp GCNQSDĐ mang tên ông H6, bà H và tại Hồ sơ tặng cho QSDĐ giữa ông bà H6 H và cụ T4, cụ M thì Ủy ban nhân dân huyện VD có quan điểm: tại thời điểm cấp giấy việc cung cấp thông tin người sử dụng đất liền kề để cấp GCNQSDĐ do người dân cung cấp, tự khai; mặt khác, việc đo vẽ thửa đất để cấp GCN tại thời điểm đó chưa có thiết bị máy móc hiện đại, chưa có máy toàn đạc điện tử mà chỉ bằng phương pháp đo đạc thủ công (dùng thước dây, tính toán số học) dưới hình thức mô phỏng (bản mô tả),

định vị thửa đất... dẫn đến chất lượng, độ chính xác của thửa đất không cao, có sai số trong quá trình đo đạc so với hiện trạng thực tế sử dụng của người dân. Tại thời điểm đo đạc bản đồ địa chính xã HL năm 2011 với khối lượng thửa đất đo đạc, thành lập mới rất lớn; tại thời điểm đo, lập bản đồ thì thửa đất số 45 và thửa đất 68 tờ bản đồ địa chính số 47 chưa phát sinh tranh chấp, 02 thửa đất có ranh giới rõ ràng, việc cung cấp thông tin người sử dụng đất để hoàn thiện bản đồ địa chính xã HL hệ tọa độ VN 2000 do người dân cung cấp, không phải do UBND huyện, hay UBND xã cung cấp. Mặt khác, tại Văn bản số: 1358/TNMT ngày 15/9/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường cũng đã khẳng định, làm rõ một số nội dung về sử dụng bản đồ địa chính để cấp GCNQSDĐ, nên việc ghi nhầm tên chủ sử dụng đất trên bản đồ cũng là do yếu tố chủ quan (do người dân tự kê khai, không cung cấp hồ sơ chứng minh chủ sử dụng hợp pháp), yếu tố khách quan (số lượng thửa lớn, cán bộ địa chính, người dẫn đạc không nắm hết được các nguồn gốc đất đai...). Như vậy, việc cụ T4 không sử dụng đất nhưng đứng tên người sử dụng đất trên bản đồ địa chính và ký hộ giáp ranh là không chính xác và không phải là căn cứ để xác định cụ T4 là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 6070m² không có trong GCNQSDĐ tại hai thửa đất số 45 và số 68 tờ bản đồ 47.

Đối với phần ngõ đi có diện tích 360,8m², mặc dù được cụ T4 trồng hai hàng cây từ thời điểm mua thửa đất của ông L và được ông H6 bà H sử dụng làm lối đi tuy nhiên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay Ủy ban có quan điểm đủ điều kiện cấp giấy và các đương sự thống nhất để làm ngõ đi chung vào các thửa đất sau khi chia nên giữ nguyên phần diện tích đất này làm ngõ đi chung.

Theo Kết luận định giá tài sản số 02/KLĐG của Hội đồng định giá, giá trị thửa đất số 45 là 1.350.000đ/m² đất ở và 56.000đ/m² đất vườn tạp, giá trị thửa đất số 69 là 7.000.000đ/m² đất ở. Tổng giá trị 1250m² đã được UBND huyện VĐ cấp GCNQSDĐ của cụ T4 và cụ M có giá trị là 1.975.106.000đ.

2.2.2. Đối với di sản là tài sản trên đất:

Tất cả các đương sự đều thống nhất có 03 ngôi nhà xây dựng trên diện tích hai thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ là của cụ T4 và cụ M, cụ thể:

- Ngôi nhà một tầng, cấp 4 diện tích 50m² xây gạch xi măng, lợp mái ngói, quét vôi, ve, cao 3,3m + các hạng mục trong nhà trên thửa đất số 45 trị giá là 70.140.4 đ.

- Ngôi nhà một tầng, mái ngói, gạch xi măng, quét vôi, ve diện tích 42,8m², tại thửa đất số 68 trị giá là 83.792.178đ

- Ngôi nhà một tầng, mái bê tông cốt thép, diện tích 69,5m² và các công trình vệ sinh trên thửa đất số 68 trị giá là 152.099.181đ

Tổng giá trị tài sản trên đất của cụ T4 và cụ M là 306.031.792đ

2.3. Chia di sản của cụ T4:

Như vậy, tổng trị giá tài sản là nhà và quyền sử dụng đất của cụ T4 và cụ M là 1.975.106.000 đồng + 306.031.792 đồng = 2.281.137.792 đồng.

Xét vị trí hai thửa đất để xác định phần tài sản của cụ M trong khối tài sản chung vợ chồng và chia di sản của cụ T4 bằng hiện vật cho hàng thừa kế thứ nhất thì phải để một lối đi chung có diện tích 70m² (2x35m²) là đất vườn tạp cho những người được chia phần diện tích tại thửa đất số 45 có lối đi tiếp nối với ngõ đi chung các bên đã thỏa thuận. Phần đất để làm lối đi chung này có trị giá 70m² x 56.000đ/m² = 3.920.000đ. Vì vậy, Di sản của cụ T4 và cụ M còn lại là 2.281.137.792đ – 3.920.000đ = 2.277.217.792 đồng. Di sản của cụ T4 là 2.277.217.792 đồng : 2 = 1.138.608.896 đồng. Xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản thấy, cụ T4 mất tháng 12/2013, từ khi cụ mất, vợ chồng ông H6 bà H tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất nhưng không tôn tạo gì thêm. Bà H không yêu cầu công sức quản lý di sản vì cho rằng sau khi cụ T4 mất thì thời gian ngắn sau ông H6 cũng mất. Vì vậy, mỗi kỷ phần được hưởng trị giá là 1.138.608.896 đồng : 6 = **189.768.149 đồng**. Do ông D chết ngày 25/5/2015, ông H6 chết ngày 12/4/2018 nên phần di sản của của ông H6, của ông D được hưởng của cụ T4 thuộc quyền thừa kế của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 và ông D. Cụ M chết ngày 25/12/2018, ngày 24/5/2018 cụ có lập Di chúc để lại toàn bộ tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ T4 và phần di sản cụ được hưởng từ cụ T4 tại địa chỉ thôn 4 xã HL, huyện VĐ cho ông T và bà T2 được toàn quyền định đoạt, các đương sự thống nhất giao cho ông T quản lý nên phần di sản cụ M được hưởng từ cụ T4 giao cho ông T quản lý. Đối với phần tài sản này, nếu các đương sự không thỏa thuận được thì sau này sẽ được chia theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Khi chia tách thửa đất, nếu ai được hưởng phần tài sản có trị giá cao hơn thì phải thanh toán giá trị chênh lệch cho người được hưởng phần tài sản có trị giá thấp hơn. Đồng thời, cần xem xét vị trí thửa đất, những địa vật trên đất, trên cơ sở phù hợp với hiện trạng sử dụng và không ảnh hưởng đến kết cấu các công trình khác để chia.

2.3.1. Xác định phần tài sản cụ M được chia:

Tài sản của cụ M được chia trong khối tài sản chung với cụ T4 có giá trị 1.138.608.896 đồng + kỷ phần cụ M được thừa kế di sản của cụ T4 có giá trị 189.768.149 đ nên cụ M được hưởng tài sản có tổng giá trị là 1.328.377.045 đồng. Để phù hợp với giá trị được chia nên giao cho cụ M quyền sử dụng 127,7m² đất ở có giá trị là 893.900.000đ và 01 ngôi nhà trên đất có giá trị 152.099.181đ (tổng giá trị là 1.045.999.181 đồng) thuộc một phần thửa đất số 68 tờ bản đồ số 47 và tạm giao cho ông T quản lý là phù hợp với quan điểm của các đương sự và nguyện vọng của cụ M. Do cụ M nhận phần tài sản ít hơn số tài sản cụ được hưởng, nên những người thừa kế khác còn phải thanh toán số tiền chênh lệch giá trị còn thiếu là: 1.328.377.045 đồng – 1.045.999.181 đồng = 282.377.864 đồng.

2.3.2. Xác định kỹ phần tài sản bà T2 được hưởng:

Bà T2 có nguyện vọng được chia đất và nhà tiếp giáp mặt đường 334 (nhà thứ hai, tại thửa số 68) và sẽ trả chênh lệch cho các kỹ phần còn lại. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà T2 là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, không ảnh hưởng đến kết cấu công trình nên chấp nhận. Giao cho bà T2 quyền quản lý, sử dụng 72,3m² đất ở có giá trị là 506.100.000 đồng và trên đất là 01 ngôi nhà một tầng, mái ngói diện tích 42,8m², giá trị 83.792.178 đồng thuộc một phần thửa đất 68 tờ bản đồ 47, tổng trị giá cả nhà và đất là 589.892.178 đồng. Bà T2 được nhận hiện vật có giá trị lớn hơn, do đó có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho những người thừa kế khác số tiền chênh lệch là: 589.892.178 đồng - 189.768.149 đồng = 400.124.029 đồng.

2.3.3. Xác định kỹ phần tài sản mà hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 được hưởng:

Xem xét hiện trạng sử dụng thửa đất 45, tờ bản đồ 47 thấy trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 50m² của cụ T4, cụ M xây dựng năm 2001, liền kề là gian nhà chung tường cấp 4 mái bê tông, nhà vệ sinh, nhà kho, nhà chuồng trại do ông H6, bà H xây dựng, tất cả các công trình này gia đình ông H6, bà H đều quản lý và đang sử dụng. Để không ảnh hưởng đến kết cấu các công trình và phát huy tối ưu giá trị sử dụng cũng như phù hợp với nguyện vọng của những người đang sử dụng đất, nên chia phần đất có các công trình trên đất này cho hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 là phù hợp. Cụ thể, hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 gồm: cụ M, bà H, anh H1, anh Sơn, chị T3, chị H2 (SN 1995) được quyền quản lý, sử dụng 278,6m² đất (trong đó: 145,2m² đất ở có giá trị 196.020.000 đồng, 133,4m² đất vườn tạp có giá trị là 7.470.400 đồng và quyền sử dụng ngôi nhà một tầng cấp 4 trên đất, có diện tích 50m², giá trị 70.140.433 đồng thuộc thửa đất số 45. Tổng trị giá cả nhà, quyền sử dụng đất mà hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 được hưởng là 273.630.833 đồng. Do phần tài sản mà những người thừa kế của ông H6 được nhận cao hơn nên các đồng thừa kế của ông H6 Phải thanh toán giá trị chênh lệch số tiền 273.630.833 đồng – 189.768.149 đồng = 83.862.684 đồng.

2.3.4. Xác định kỹ phần tài sản mà bà N, ông T và hàng thừa kế thứ nhất của ông D được hưởng:

Phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 45 tờ bản đồ số 47 được chia đều cho 3 đồng thừa kế còn lại của cụ T4 là bà N, ông T và ông D. Cụ thể: Giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D, giao cho ông T, giao cho bà N mỗi kỹ phần được hưởng có diện tích là 233,8m² (bao gồm 84,6m² đất ở có giá trị là 114.210.000 đồng và 149,2m² đất vườn tạp có giá trị là 8.355.200 đồng).

Do giá trị tài sản của mỗi kỹ phần được hưởng thấp hơn giá trị được chia nên bà N, ông T, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D còn được

thanh toán chênh lệch giá trị tài sản là $189.768.149đ - 122.565.200đ = 67.202.949$ đồng đối với mỗi kỷ phần.

2.3.5. Đối với phần tài sản của cụ M được nhận trong di sản của ông H6, ông D được hưởng thừa kế từ cụ T4:

Do cụ M chết sau ông H6 và ông D nên phần di sản của ông H6 và ông D được nhận từ cụ T4 thì cụ M cũng được hưởng cùng với hàng thừa kế thứ nhất của ông H6, ông D. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T2, bà H, bà N, anh H1, chị T3, chị H2 (SN 1995), anh H3, chị H4 (SN 1992) đều có yêu cầu đề nghị xác định kỷ phần thừa kế mà cụ M được hưởng từ di sản của ông H6, ông D bằng tiền để giao cho người quản lý di sản của cụ M, tránh mâu thuẫn trong gia đình. Xét thấy, đây chỉ là quan điểm của các đương sự, các đương sự không làm đơn cũng như thực hiện các thủ tục tố tụng nhưng cấp sơ thẩm vẫn giải quyết là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, những người liên quan không có ý kiến gì đối với phần giải quyết này của bản án, việc giải quyết trong cùng vụ án cũng giúp giải quyết dứt điểm các tranh chấp trong gia đình. Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng đã tính án phí đối với phần tài sản mà những người này được nhận nên giữ nguyên phần giải quyết này của bản án sơ thẩm, tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Giao toàn bộ di sản ông H6 được hưởng từ cụ T4 cho bà H, anh H1, anh Sơn, chị T3, chị H2 (SN 1995). Giao toàn bộ di sản ông D được hưởng từ cụ T4 cho anh H3, chị H4 (SN 1992).

2.4. Về trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được chia:

* Bà T2 nhận phần di sản của cụ T4 có giá trị lớn hơn kỷ phần được hưởng là 400.124.029 đồng nên có nghĩa vụ giao cho người quản lý di sản của cụ M là ông T số tiền 282.377.864 đồng; Thanh toán cho bà N, ông T và hàng thừa kế thứ nhất của ông D mỗi kỷ phần là 39.248.721 đồng.

* Bà H, anh H1, anh Sơn, chị T3, chị H2 (SN 1995) nhận phần di sản của cụ T4 có giá trị lớn hơn kỷ phần được nhận là 83.862.684 đồng có trách nhiệm thanh toán cho ông T, cho bà N và cho hàng thừa kế thứ nhất của ông D (gồm cụ M, anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H2SN 1992) số tiền $83.862.684 \text{ đồng} : 3 = 27.954.228$ đồng cho mỗi kỷ phần, chia theo phần mỗi người phải thanh toán cho mỗi kỷ phần số tiền là 5.590.845 đồng.

* Di sản ông H6 để lại có tổng giá trị 189.768.149 đồng, chia cho 6 người = 31.628.024 đồng. Bà H, anh H1, anh Sơn, chị T3, chị H2 (SN 1995) có nghĩa vụ giao cho người quản lý di sản của cụ M là ông T số tiền 31.628.024 đồng, chia theo phần mỗi người thanh toán cho người quản lý di sản của cụ M số tiền là 6.325.604 đồng.

* Di sản của ông D để lại có giá trị 189.768.149 đồng, chia cho 3 người = 63.256.049 đồng. Anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H4(SN 1992) có

nghĩa vụ thanh toán cho người quản lý di sản cụ M số tiền 63.256.049đ, chia theo phần mỗi người thanh toán là 31.628.024 đồng.

Đối với các cây trồng trên đất là di sản của hai cụ như cây đào, cây bông, cây chuối, một số cây hoa màu khác, tài sản là nhà chuồng trại chăn nuôi và 01 nhà vệ sinh sát ao cá do ông H6 bà H trồng và tạo lập. Các đương sự đều thống nhất những tài sản này thuộc phần đất được chia của ai thì người đó được hưởng hoặc phá dỡ, bà H và các con của ông H6 không có yêu cầu thanh toán giá trị do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngày 13/12/2021, bà H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận thỏa thuận tặng cho giữa cụ T4 và cụ M với ông H6 đối với diện tích đất 1050m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47. Xét việc rút đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà H.

Từ các phân tích ở trên thấy, kháng cáo của ông T, bà T2 và anh H3 về nội dung vụ án là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, các đương sự kháng cáo toàn bộ bản án nên xem xét phần tuyên của bản án sơ thẩm thấy, có phần tuyên là thừa và có phần tuyên chưa đầy đủ, rõ nghĩa nên cấp phúc thẩm sửa về cách tuyên bản án để đảm bảo cho việc thi hành án sau này.

[3]. Về chi phí tố tụng: bà T2 là người nộp tạm ứng và yêu cầu xác định nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng theo quy định pháp luật. Xét thấy, chi phí tố tụng hết 9.800.000 đồng các đương sự được chia thừa kế phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định pháp luật. Bà H tự nguyện chịu chi phí tố tụng cho toàn bộ hàng thừa kế thứ nhất của ông H6, nên bà H có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng đối với phần tài sản được chia cho ông H6. Bà T2 tự nguyện chịu chi phí tố tụng cho phần tài sản được chia cho cụ M nên phần của cụ M bà T2 phải chịu.

[4]. Về án phí : Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỳ phần thừa kế được hưởng, do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí đối với kháng cáo của mình. Trong vụ án này ông T, bà T2 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí. Phần di sản của cụ M sau này nếu có tranh chấp chia thừa kế thì ai được hưởng phải chịu án phí theo quy định. Ông T đã nộp tạm ứng án phí khởi kiện nên trả lại cho ông T. Bà H đã nộp tạm ứng án phí yêu cầu phản tố và đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố nên tuyên trả lại tạm ứng án phí mà bà H đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 308, Điều 313, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị

Thu T2, anh Nguyễn Mạnh H3. Sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 612, Khoản 1 Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, 2 Điều 651, Điều 660, Điều 357, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T, chia di sản của cụ Nguyễn Văn T4 cho hàng thừa kế thứ nhất như sau:

* Giao cho bà Nguyễn Thị Thu T2 được quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà một tầng diện tích 42,8m² nằm trên diện tích 72,3m² đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q916470 cấp ngày 01/12/2004 cho ông Nguyễn Mạnh H6 – bà Cao Thị H, tặng cho cụ Nguyễn Văn T4, cụ Vũ Thị M ngày 09/9/2010, kí hiệu thửa đất là S7, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S 1,8,9,J,1.

* Giao cho bà Cao Thị H, anh Nguyễn Mạnh H1, anh Nguyễn Nam S, chị Nguyễn Thị Huyền T3 và chị Nguyễn Thị Thu H2 (SN 1995) được quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà một tầng cấp 4 diện tích 50m² nằm trên diện tích 278,6m² đất (trong đó có 145,2m² đất ở, 133,4m² đất vườn tạp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002 mang tên cụ Nguyễn Văn T4, kí hiệu thửa là S4, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S A,B,42,43,A.

* Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 233,8m² đất (trong đó có 84,6m² đất ở, 149,2m² đất vườn tạp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002 mang tên cụ Nguyễn Văn T4, kí hiệu thửa đất là S3, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S A,B,C,D,A.

* Giao cho ông Nguyễn Anh T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 233,8m² đất (trong đó có 84,6m² đất ở, 149,2m² đất vườn tạp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002 mang tên cụ Nguyễn Văn T4, kí hiệu thửa đất là S2, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S C,D,E,F,C.

* Giao cho anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H4 (SN 1992) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 233,8m² đất (trong đó có 84,6m² đất ở, 149,2m² đất vườn tạp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 cấp ngày 19/7/2002 mang tên cụ Nguyễn Văn T4, kí hiệu thửa đất là S1, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S 38,38',F,E,38.

* Giao cho ông Nguyễn Anh T quyền quản lý di sản của cụ Vũ Thị M gồm: quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà một tầng diện tích 69,5 m² cùng các công trình vệ sinh nằm trên đất diện tích 127,7m² đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số Q916470 cấp ngày 01/12/2004 cho ông Nguyễn Mạnh H6 – bà Cao Thị H, tặng cho cụ Nguyễn Văn T4, cụ Vũ Thị M ngày 09/9/2010, kí hiệu thửa đất là S6, mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm S7', 7,1, J, 9', 7'.

(Các thửa đất và tài sản đã chia có sơ đồ kèm theo là bộ phận không tách rời của bản án).

Ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị N, Bà Cao Thị H, anh Nguyễn Mạnh H1, chị Nguyễn Thị Huyền T3, chị Nguyễn Thị Thu H2(SN 1995), anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H4(SN 1992), có nghĩa vụ đăng, ký kê khai cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T về việc chia diện tích 6070m² đất thuộc thửa đất số 45 và số 68 tờ bản đồ số 47 tại thôn 4, xã HL, huyện VĐ hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Cao Thị H về việc yêu cầu công nhận thỏa thuận tặng cho giữa cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Vũ Thị M với ông Nguyễn Mạnh H6 đối với diện tích đất 1050m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47 đã được Ủy ban nhân dân huyện VĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R057540 tại Thôn 4, xã HL, huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh và yêu cầu không đưa diện tích đất 1050m² trên là di sản của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Vũ Thị M để giải quyết chia thừa kế.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Mạnh H1, anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H4(SN 1992) xác định phần di sản của cụ Vũ Thị M được hưởng của ông Nguyễn Mạnh H6 và ông Nguyễn Hữu D bằng tiền mặt.

5. Giữ nguyên diện tích 430,8m² đất làm ngõ đi chung vào các thửa đất đã được chia, kí hiệu thửa đất làm ngõ đi chung là S, mốc giới thửa đất làm ngõ đi chung được xác định bởi các điểm N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, 9', 9, 10, 11, 12, N 10, N 11, N12, N13, N14, 42, B,C,F,38',39,40,41, 40, N1.

6. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản:

* Buộc bà Nguyễn Thị Thu T2:

- Bàn giao cho ông Nguyễn Anh T là người quản lý di sản của cụ M số tiền 282.377.864đ (hai trăm tám mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị N, cho ông Nguyễn Anh T mỗi người số tiền là 39.248.721 đồng (ba mươi chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi một đồng);

- Thanh toán cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu D (gồm anh Nguyễn Mạnh H3 và chị Nguyễn Thị Thu H2 (SN 1992)) số tiền 39.248.721 đồng (ba mươi chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi một đồng).

* Buộc bà Cao Thị H, anh Nguyễn Mạnh H1, anh Nguyễn Nam S, chị Nguyễn Thị Huyền T3, chị Nguyễn Thị Thu H2 (SN 1995) mỗi người phải:

- Bàn giao cho ông Nguyễn Anh T là người quản lý di sản của cụ M số tiền 6.325.604 đ (sáu triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm linh bốn đồng).

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 5.590.845 đ (năm triệu năm trăm chín mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

- Thanh toán cho ông Nguyễn Anh T số tiền là 5.590.845 đ (năm triệu năm trăm chín mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

- Thanh toán cho hàng thừa kế thứ nhất của ông D (gồm anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H4 (SN 1992)) số tiền là 5.590.845 đ (năm triệu năm trăm chín mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

* Buộc anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H2 (SN 1992) mỗi người phải thanh toán cho ông Nguyễn Anh T là người quản lý di sản của cụ M số tiền 31.628.024 đ (ba mươi một triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn không trăm hai mươi tư đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án (bên có nghĩa vụ) chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Về chi phí tố tụng: ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu T2 số tiền 1.633.000 đồng; bà Cao Thị H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu T2 số tiền 1.633.000 đồng; anh Nguyễn Mạnh H3 và chị Nguyễn Thị Thu H2 mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu T2 số tiền 816.500 đồng chi phí thẩm định, định giá.

8. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 9.488.407 đ (chín triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm không bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị di sản mình được hưởng.

- Bà Cao Thị H, anh Nguyễn Mạnh H1, anh Nguyễn Nam S, chị Nguyễn Thị Huyền T3, chị Nguyễn Thị Thu H2 (SN 1995) cùng liên đới chịu 1.581.394 đ (một triệu năm trăm tám mươi một nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng) án phí.

- Anh Nguyễn Mạnh H3, chị Nguyễn Thị Thu H2(SN1992) cùng liên đới chịu 3.162.802 đồng (ba triệu một trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm không hai đồng) án phí. Riêng anh Nguyễn Mạnh H3 được trừ đi số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/20217 ngày 07/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện VĐ, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T2, được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện VĐ.
- VKSND tỉnh QN.
- THADS huyện VĐ.
- Các đương sự.
- Lưu HS - VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Giang

